CTCP Cảng Xanh VIP (UPCOM: VGR)

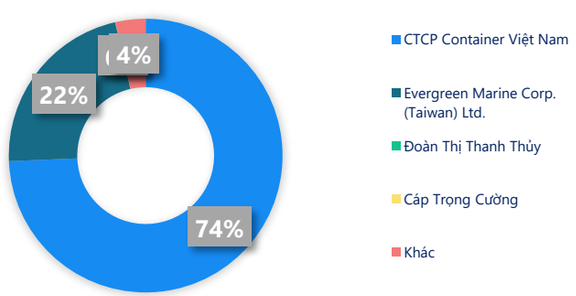
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

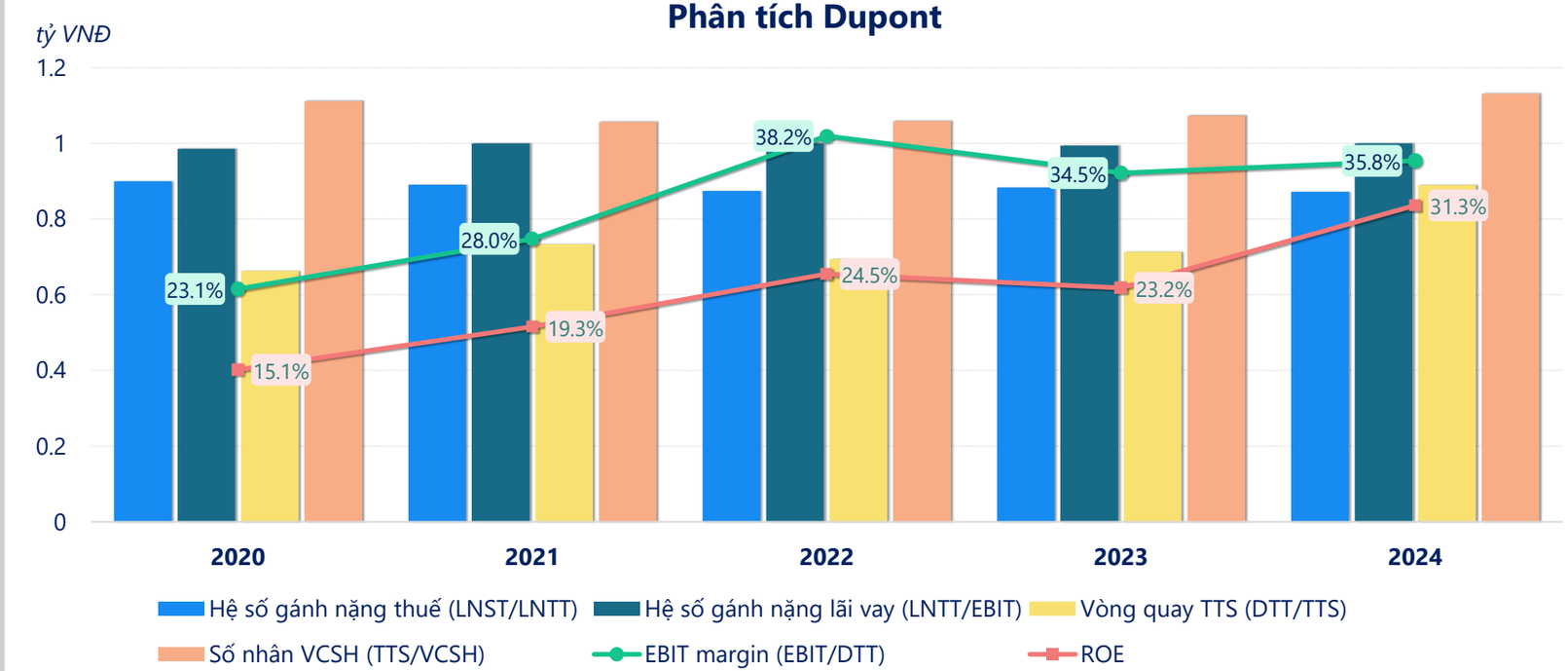
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	60,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	31,760 - 61,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,795
Số lượng CPLH (CP)	63,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	620
Sở hữu nước ngoài	22.1%
Beta	0.40
EPS	5,387
P/E	11.1

	YTD	1T	3T	6T
VGR	2.0%	3.4%	3.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,093

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 197| 22.1%

LN sau thuế

2024

341

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 70.0| 25.5%

ROE

2024

31.3%

+/- YoY: ▲ 8.2%

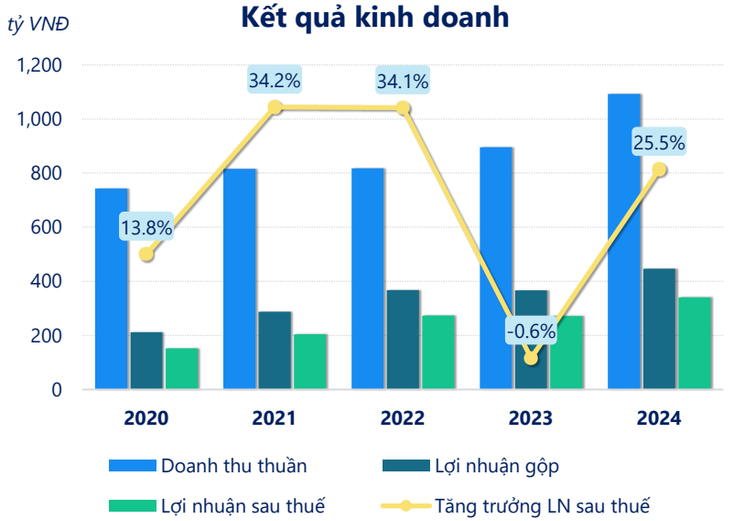
ROA

2024

27.7%

+/- YoY: ▲ 6.1%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **VGR** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.1%** đạt **1,093** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 25.5%** đạt **340.7** tỷ đồng.

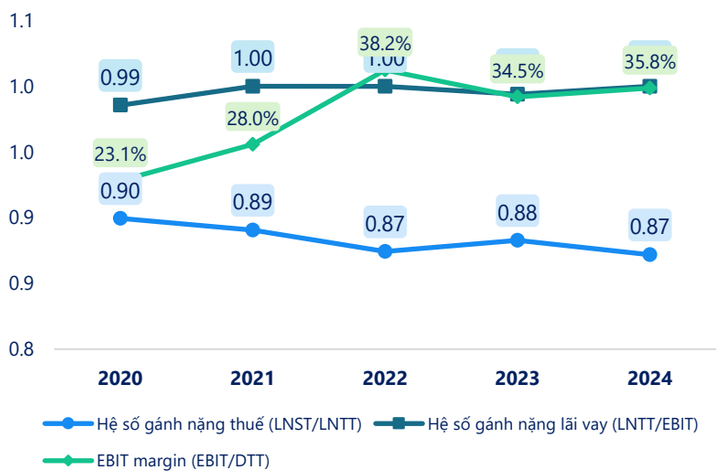
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **31.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **35.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

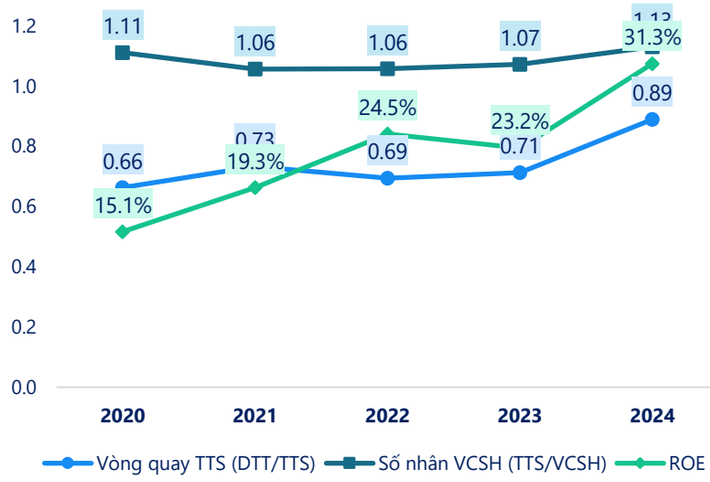
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

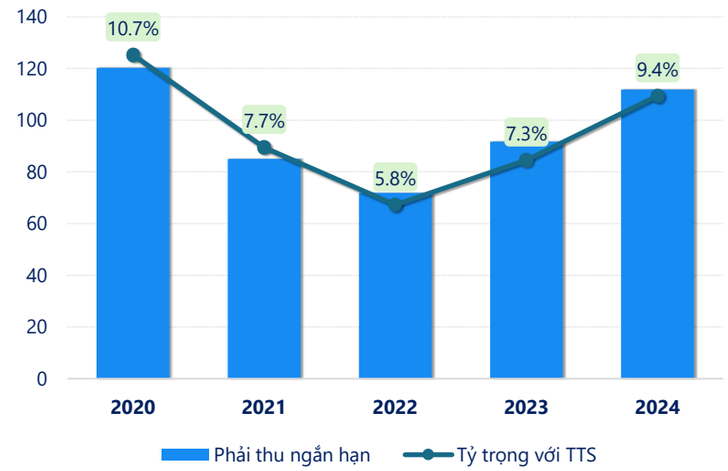


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.89**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

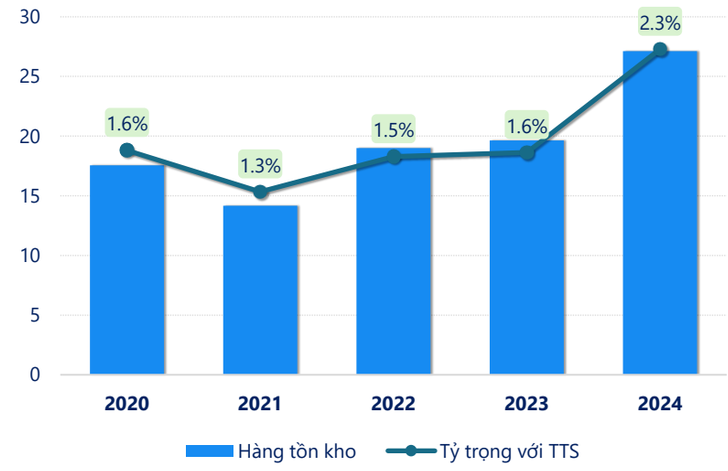
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.13** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

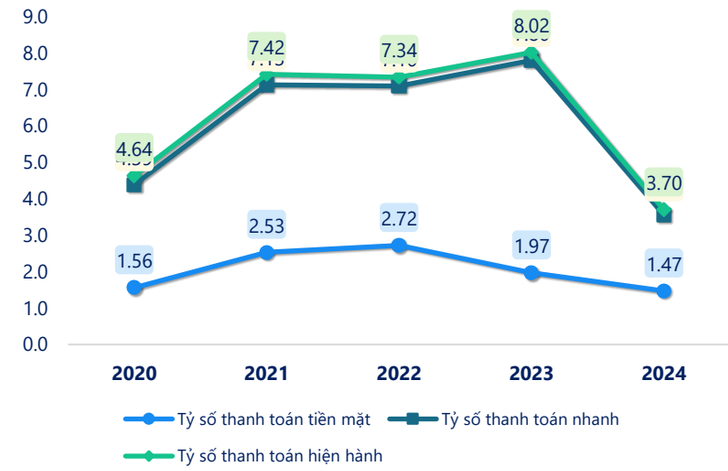
Phải thu ngắn hạn



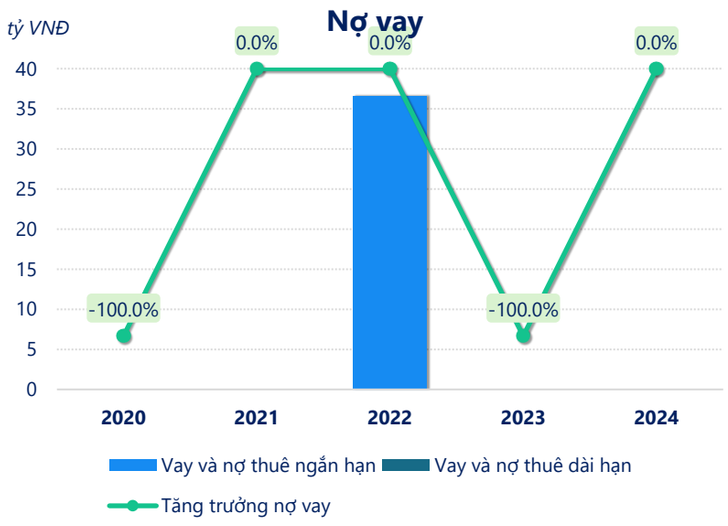
Hàng tồn kho



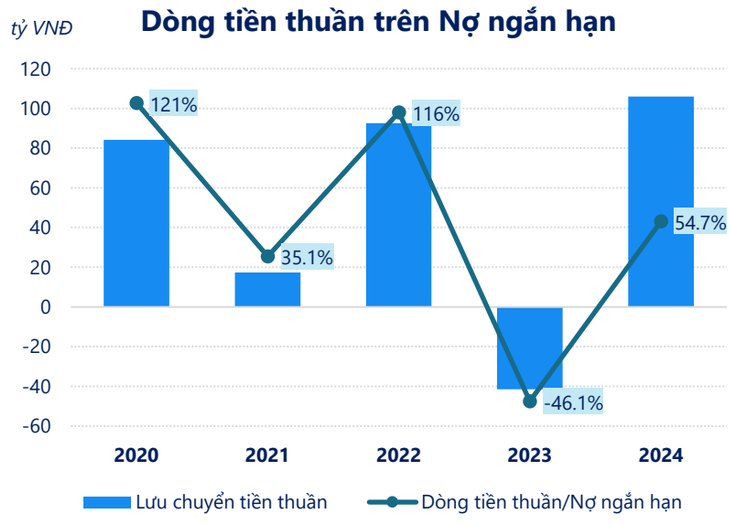
Chỉ số thanh khoản



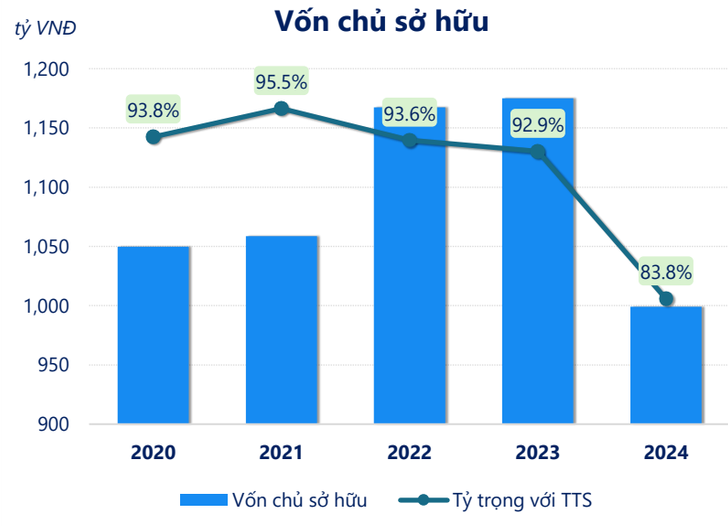
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,193**	**1,265**	**-5.7%**
Tài sản ngắn hạn	717	722	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	285	177	61.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	283	424	-33.3%
Phải thu ngắn hạn	112	91.8	22.0%
Hàng tồn kho	27.1	19.6	38.1%
Tài sản ngắn hạn khác	9.57	9.02	6.0%
Tài sản dài hạn	**476**	**543**	**-12.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	217	273	-20.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**259**	**270**	**-4.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	194	89.9	115%
Nợ ngắn hạn	**194**	**89.9**	**115%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	71.5	43.9	63.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**999**	**1,175**	**-15.0%**
Vốn chủ sở hữu	**999**	**1,175**	**-15.0%**
Vốn điều lệ	633	633	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**743**	**816**	**818**	**896**	**1,093**
Giá vốn hàng bán	531	529	450	529	646
Lợi nhuận gộp	**212**	**288**	**368**	**367**	**447**
Doanh thu HĐTC	3.16	2.75	13.8	26.5	21.6
Chi phí TC	3.53	1.71	1.25	3.64	0.84
Chi phí lãi vay	**2.47**	**0**	**0.01**	**1.90**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.1	26.6	37.7	41.8	45.3
Chi phí QLDN	20.3	21.0	27.4	35.6	30.4
LN thuần từ HĐKD	**169**	**241**	**315**	**312**	**392**
Lợi nhuận khác	-0.07	-12.2	-2.61	-4.90	-1.25
LN trước thuế	**169**	**229**	**312**	**307**	**391**
Lợi nhuận sau thuế	**152**	**204**	**273**	**271**	**341**
LNST của CĐ cty mẹ	**152**	**204**	**273**	**271**	**341**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	273	322	368	443	456
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.6	-115	-154	-195	156
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-151	-190	-122	-290	-506
Tiền đầu kỳ	24.8	109	125	218	177
Lưu chuyển tiền thuần	**84.2**	**17.3**	**92.5**	**-41.4**	**106**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.22	-0.71	0.15	0.60	2.13
Tiền cuối kỳ	109	125	218	177	285